

HIỆN THỰC HÓA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SỐ 6 THÔNG QUA CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC TẠI VIỆT NAM, THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

Ngôn Chu Hoàng¹
Email: hoangnc@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/01/2025

Ngày phản biện đánh giá: 14/07/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 29/07/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.601

Tóm tắt: Nước sạch và vệ sinh là trọng tâm của Mục tiêu phát triển bền vững số 6 (SDG 6) trong Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc. Tuy đã đạt được một số kết quả trong hiện thực hóa SDG 6, tuy nhiên Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với những hạn chế và khoảng trống trong việc đạt được những mục tiêu cụ thể. Bằng việc sử dụng phương pháp so sánh và ánh xạ pháp lý tác giả sẽ trình bày trong nghiên cứu nhỏ dưới đây một số phân tích, đánh giá đối với chính sách, pháp luật về tài nguyên nước tại Việt Nam trong việc hướng đến SDG 6. Từ những tồn tại và thách thức trong hiện thực hóa các mục tiêu đó tác giả sẽ đề xuất các một số định hướng, giải pháp để qua đó giúp Việt Nam hoàn thành được các mục tiêu SDG 6 đúng tiến độ.

Từ khóa: hiện thực hóa, mục tiêu phát triển bền vững, SDG 6, chính sách, pháp luật, Việt Nam

I. Đặt vấn đề

Mục tiêu phát triển bền vững số 6 (Sustainable Development Goal 6 - SDG 6), “Đảm bảo sự sẵn có và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người” (UN Department of Economic and Social Affairs, 2025a) là một trong 17 trụ cột của Chương trình nghị sự 2030 vì sự Phát triển Bền vững (UN Water, 2025a). Theo đó nước và vệ sinh không chỉ là quyền cơ bản của con người mà còn là yếu tố tiền đề quan trọng cho các tiến bộ của những lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, tăng trưởng kinh tế và môi trường (UN Department of Economic and Social

Affairs, 2025b; Unicef Viet Nam, 2025). Tuy nhiên, thế giới đang đang có nguy cơ bỏ lỡ việc đạt được các mục tiêu SDG 6 vào năm 2030, bởi theo các báo cáo của Liên Hợp Quốc thì để đạt được độ bao phủ toàn dân, thế giới cần tăng tốc độ tiến bộ hiện tại lên 6 lần đối với nước uống và 5 lần đối với vệ sinh (UN Department of Economic and Social Affairs, 2025a).

Việt Nam cũng có nguy cơ “lỡ hẹn” với SDG 6 bởi tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng và một số biểu hiện “căng thẳng” về nguồn nước tại các vùng kinh tế trọng điểm (World Bank Group, 2023), hay tác động của biến đổi khí hậu và các

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

hiện tượng thời tiết cực đoan tới nguồn nước (Hà, 2022). Cùng với việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2017), Việt Nam cũng đưa các mục tiêu phát triển bền vững vào chiến lược phát triển quốc gia (Liên Hợp Quốc Việt Nam, 2017). Để phục vụ mục tiêu đã đề ra, Việt Nam đã xây dựng những chính sách và pháp luật phù hợp như Luật Tài nguyên nước 2023 - LTNN2023 (Quốc hội, 2023). Tuy nhiên, con đường đến với đích đến SDG 6 năm 2023 vẫn là một chặng đường dài, nghiên cứu nhỏ dưới đây sẽ chỉ ra những tồn tại và thách thức thông qua phân tích chính sách, pháp luật về tài nguyên nước từ đó đề xuất một số định hướng và giải pháp qua đó Việt Nam hoàn thành được các mục tiêu SDG 6 đúng tiến độ.

II. Cơ sở lý thuyết

SDG 6 được cụ thể hóa bằng 6 mục tiêu định lượng và 2 mục tiêu về phương thức thực hiện cần đạt được vào năm 2030 (UN Department of Economic and Social Affairs, 2025a). Các mục định lượng gồm: *6.1 Nước uống an toàn; 6.2 Vệ sinh cho mọi người; 6.3 Cải thiện chất lượng nước; 6.4 Sử dụng nước hiệu quả; 6.5 Quản lý tổng hợp; 6.6 Bảo vệ hệ sinh thái*; Các mục tiêu về phương thức thực hiện là: *6.a Mở rộng hợp tác; 6.b Hỗ trợ sự tham gia của địa phương*.

Mình chứng quan trọng để khẳng định một quốc gia đã hiện thực hóa được các mục tiêu SDG 6 là báo cáo tổng kết vào năm 2030 trong đó ghi nhận toàn bộ diễn biến, kết quả của tiến trình 15 năm (từ 2015 đến 2030), đặc biệt báo cáo này

phải được xây dựng phù hợp (có sự tham chiếu và đối soát nhằm đảm bảo thống nhất) với những báo cáo hàng năm² và báo cáo định kì (Unicef Việt Nam, 2022)³, tất nhiên phải đảm bảo yếu tố minh bạch, và kèm theo minh chứng về những tiến bộ và kết quả thực chất.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh và ánh xạ pháp lý để đánh giá sự tương thích giữa chính sách, pháp luật về tài nguyên nước của Việt Nam hiện tại với các mục tiêu của SDG 6 từ đó đưa ra những phân tích, đánh giá. Bằng việc chỉ ra những tồn tại và thách thức trong việc bảo đảm hiện thực hóa các mục tiêu đó tác giả sẽ đề xuất các một số định hướng và giải pháp cụ thể.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Chính sách của Việt Nam liên quan đến SDG 6

Việt Nam đã chuyển hóa 17 SDGs toàn cầu thành 115 Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam (VSDGs) thông qua hai chính sách quan trọng là Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030. Và Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030. Các nội dung VSDGs theo đó cơ bản bao phủ các mục tiêu của SDG 6, phù hợp về nội dung và cả về tiến độ. Tuy nhiên, các con số thống kê cho thấy Việt Nam đối mặt với những thách thức to

² Các quốc gia tự nguyện báo cáo tiến độ thông qua các Báo cáo Rà soát Quốc gia Tự nguyện (VNRs) tại Diễn đàn Chính trị Cấp cao về Phát triển Bền vững (HLPF) của Liên Hợp Quốc. Đây là cơ chế theo dõi chính.

³ Các cơ quan chuyên môn của LHQ (như WHO, UNICEF qua Chương trình Giám sát chung - JMP) công bố các báo cáo tiến độ toàn cầu dựa trên phân tích dữ liệu từ các quốc gia.

lớn trong thực thi chính sách trên thực tế, khoảng cách tới SDG 6 trong khi chỉ quỹ thời gian còn rất eo hẹp. Cụ thể:

Mục tiêu 6.1: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,7% (Thông tấn xã Việt Nam, 2025). Tuy nhiên, theo Chương trình Giám sát chung của WHO/UNICEF (JMP), chỉ có 58% dân số Việt Nam được sử dụng dịch vụ nước uống an toàn vào năm 2022 (UN Water, 2025b). Tiêu chí “an toàn” đòi hỏi nguồn nước phải được đặt ngay tại nhà, sẵn có khi cần và không bị ô nhiễm, trong khi “hợp vệ sinh” chỉ đơn thuần là việc tiếp cận một nguồn nước cải tiến. Khoảng cách này cho thấy dù đã thành công trong việc mở rộng mạng lưới cấp nước cơ bản, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với thách thức lớn trong việc đảm bảo chất lượng và tính liên tục của dịch vụ, đặc biệt ở khu vực nông thôn nơi chỉ có khoảng 44% dân số được tiếp cận hệ thống cấp nước tập trung (Smith, 2023).

Mục tiêu 6.2: Trong khi 97,5% hộ gia đình được báo cáo sử dụng hố xí hợp vệ sinh vào năm 2024 (Thông tấn xã Việt Nam, 2025), chỉ có 44% dân số được tiếp cận dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn vào năm 2022 (UN Water, 2025b). “Quản lý an toàn” yêu cầu phân và nước thải phải được xử lý và thải bỏ an toàn, một khâu còn rất yếu trong chu trình vệ sinh tại Việt Nam. Tình trạng đi vệ sinh ngoài trời vẫn còn tồn tại ở một số vùng, và việc quản lý vệ sinh kinh nguyệt cho phụ nữ và trẻ em gái vẫn là một thách thức (Unicef Việt Nam, 2025).

Mục tiêu 6.3: Đây là lĩnh vực đáng lo ngại nhất. Tỷ lệ xử lý nước thải sinh hoạt còn rất thấp, với các số liệu khác nhau dao động từ 17-18% (năm 2024) đến 40% (năm 2022) (UN Water, 2025b). Tình trạng này là một nguyên nhân trực tiếp gây ra ô nhiễm nguồn nước trên diện

rộng, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe (ước tính 9.000 ca tử vong mỗi năm) và rủi ro kinh tế (World Bank Group, 2023).

Mục tiêu 6.4: Mức độ căng thẳng nguồn nước của Việt Nam ở mức 18% (năm 2021), dưới ngưỡng báo động (25%), nhưng con số này phần nào phản ánh tình trạng khan hiếm nghiêm trọng theo mùa và theo vùng, đặc biệt tại các lưu vực sông trọng điểm (World Bank Group, 2023). Hiệu quả sử dụng nước còn thấp, chỉ đạt 4 USD/m³ (năm 2021), đặc biệt trong nông nghiệp, ngành tiêu thụ trên 80% tổng lượng nước (UN Water, 2025b).

Mục tiêu 6.5: Mức độ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM) đạt 56% (năm 2023), cho thấy có tiến bộ nhưng vẫn chưa đạt được một cách tiếp cận tích hợp toàn diện (UN Water, 2025b).

Mục tiêu 6.6: Thống kê cho thấy 40% lưu vực sông đang trải qua những thay đổi nhanh chóng về diện tích mặt nước (năm 2020), là một dấu hiệu đáng báo động về sự suy thoái của các hệ sinh thái liên quan đến nước (UN Water, 2025b).

4.2. Pháp luật về tài nguyên nước Việt Nam với hiện thực hóa SDG 6

Kết quả sử dụng phương pháp so sánh và ánh xạ pháp lý để đánh giá sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam, chủ yếu là LTNN2023 và 2 văn bản hướng dẫn thi hành quan trọng là Nghị định 53/2024/NĐ-CP (Chính phủ, 2024a) và Nghị định 54/2024/NĐ-CP (Chính phủ, 2024b), với các SDG 6 cho thấy pháp luật về tài nguyên nước hiện đáp ứng tốt các nội dung SDG 6. Cụ thể:

Với mục tiêu 6.1 & 6.2 LTNN2023 đã quy định việc cấp nước cho sinh hoạt là ưu tiên cao nhất (Điều 3, 49), đồng thời quy định chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư cấp nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn (Điều 4, 73) và nổi bật là

đã có quy định chi tiết về việc lập, phê duyệt và công bố vùng bảo hộ vệ sinh, khu vực lấy nước sinh hoạt⁴.

Với mục tiêu 6.3 LTNN2023 quy định về phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm (Điều 4, 34) và bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước (Điều 8). Bên cạnh đó đã có quy định tăng cường các yêu cầu bảo vệ nước dưới mặt đất bởi các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác⁵.

Với mục tiêu 6.4 Việt Nam đã có quy định về việc tính và thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước⁶ và quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước dựa trên kịch bản nguồn nước và hiện trạng cung cầu⁷. Việc áp dụng công cụ kinh tế (thu phí khai thác) là một bước đột phá, tạo động lực tài chính mạnh mẽ buộc các ngành, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp, phải sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Với mục tiêu 6.5 LTNN2023 xác định nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông, giữa nước mặt và nước dưới đất (Điều 3) và phân công, phân cấp rõ trách nhiệm quản lý giữa các bộ, ngành và địa phương (Điều 78, 79, 80). Đồng thời cấu trúc quản lý tổng hợp cũng được thể hiện thông qua quy định về tổ chức lưu vực sông để điều phối, giám sát⁸. Các quy định này hứa hẹn thay thế cho cách quản lý truyền thống theo ngành dọc, theo địa giới hành chính, hướng tới một cơ chế điều phối liên ngành, liên vùng hiệu quả hơn trên quy mô lưu vực sông.

Với mục tiêu 6.6 hiện đã có quy định về việc xác định và duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối⁹ và quy định về việc lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước¹⁰. Đồng thời LTNN2023 cũng khuyến khích phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Điều 4, 34). Đây là những công cụ pháp lý quan trọng để bảo vệ sự sống của các dòng sông và hệ sinh thái thủy sinh, ngăn chặn sự suy thoái do khai thác quá mức và lấn chiếm.

Với mục tiêu 6.a & 6.b LTNN2023 quy định về xã hội hóa, khuyến khích đầu tư tư nhân, hợp tác quốc tế (Điều 4) và tăng cường sự tham gia của cộng đồng dân cư trong giám sát, bảo vệ tài nguyên nước (Điều 5, 12). Đồng thời đã có quy định về lấy ý kiến cộng đồng đối với các dự án khai thác nước quy mô lớn¹¹. Như vậy chủ trương “xã hội hóa” có thể giúp mở đường cho việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài (mục tiêu 6.a), trong khi việc công khai thông tin và lấy ý kiến cộng đồng sẽ thúc đẩy sự tham gia, hoạt động giám sát từ đó tăng cường minh bạch và công bằng (mục tiêu 6.b).

4.3. Những khoảng trống và hạn chế trong hiện thực hóa SDG 6

Theo đánh giá của tác giả, Việt Nam đã có chính sách về tài nguyên nước cùng khung pháp lý và quy định phù hợp, thể hiện sự đáp ứng, và bao phủ các mục tiêu của SDG 6. Đặc biệt, LTNN2023 ra đời, cùng với các nghị định hướng dẫn chi tiết có thể được xem là một bước ngoặt

⁴ Điều 31; Chương II, Mục 2, Nghị định 53/2024/NĐ-CP

⁵ Chương IV, Thông tư 03/2024/TT-BTNMT)

⁶ Điều 69; Chương IV, Nghị định 54/2024/NĐ-CP

⁷ Điều 30; Chương IV, Nghị định 53/2024/NĐ-CP

⁸ Điều 9; Mục 3, Chương V, Nghị định 53/2024/NĐ-CP

⁹ Điều 24; Chương III, Nghị định 53/2024/NĐ-CP

¹⁰ Điều 17; Chương III, Nghị định 53/2024/NĐ-CP

¹¹ Điều 3, Nghị định 54/2024/NĐ-CP

quan trọng giúp Việt Nam thiết lập một mô hình quản trị nước hiện đại hơn, từ đó có cơ sở để hiện thực hóa các mục tiêu SDG 6. Tuy chính sách, pháp luật đã phù hợp, Việt Nam lại vướng phải những hạn chế và khoảng trống trong cơ chế thực thi chính sách và pháp luật, bao gồm: hạn chế về năng lực thực thi, hạn chế về cơ chế tài chính, hạn chế trong cơ chế phối hợp. Cụ thể:

Các quy định hiện hành đặt ra các yêu cầu kỹ thuật rất cao, chẳng hạn như xây dựng kịch bản nguồn nước, thực hiện hạch toán tài nguyên nước, quản lý cơ sở dữ liệu số và hệ thống giám sát thời gian thực. Những yêu cầu này có thể vượt quá năng lực kỹ thuật và nhân lực hiện tại của các cơ quan thực thi, đặc biệt là ở cấp tỉnh và địa phương, vốn đã được xác định là một điểm yếu trong hệ thống cũ. Bên cạnh đó, mặc dù đã có những quy định nhấn mạnh cách tiếp cận tổng hợp, liên kết với các luật khác như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai vẫn chưa được cụ thể hóa. Ví dụ:

Theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 - Điều 9. *Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt*, thì kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt bao gồm: “d) *Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; xác định mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải*;”. Trong khi đó, theo LTTN2023 - Điều 14. *Nguyên tắc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh*, thì quy hoạch, phân bổ nguồn nước đối với sông liên tỉnh phải: “2. *Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu; bảo đảm an ninh nguồn nước*;”. Như vậy, trên lý thuyết việc quy hoạch phân bổ nguồn nước theo LTTN2023 đang “bao trùm” lên quản lý nước theo Luật Bảo vệ môi trường 2020. Như vậy, nếu không có

quy định để làm rõ cơ chế phối hợp thì hoàn toàn có thể xảy ra tình huống một con sông chảy qua nhiều tỉnh tỉnh, tỉnh thượng nguồn cấp phép xả thải trong khi ở tỉnh hạ nguồn vẫn theo quy hoạch nguồn nước sử dụng cho mục đích nông nghiệp sinh hoạt. Hoặc trong trường hợp người sử dụng đất theo Luật Đất đai 2024 bị hạn chế quyền sử dụng vì đất bị đưa vào hành lang bảo vệ nguồn nước thì căn cứ để thực hiện cơ chế tài chính về bồi thường thiệt hại sẽ cần tính đến cả những lợi ích mà người đó có được từ việc tiếp cận và sử dụng nước - điều hiện tại chưa có quy định.

Đối với vấn đề tài chính, mặc dù có các quy định về xã hội hóa tuy nhiên khu vực tư nhân vẫn tham gia đầu tư tương đối hạn chế vào ngành nước vào ngành nước (chỉ chiếm 1,6% tổng vốn đầu tư tư nhân vào cơ sở hạ tầng) trong khi đó quy mô đầu tư cần thiết cho xử lý nước thải và hạ tầng cấp nước đặc biệt là tại nông thôn lại vô cùng lớn (World Bank Group, 2023). Việc thực thi hiệu quả phụ thuộc vào dữ liệu chính xác và kịp thời. Quá trình chuyển đổi sang cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và hệ thống giám sát tự động, trực tuyến là một nhiệm vụ khổng lồ. Trong khi đó, công tác thu thập và quản lý dữ liệu hiện nay thường bị phân mảnh, thiếu đồng bộ và không đầy đủ (Asian Development Bank, 2009).

Cuối cùng, Việt Nam là một quốc gia hạ nguồn của các con sông lớn chảy xuyên biên giới như sông Mê Kông, do đó vấn đề đối với nguồn nước này gặp phải những hạn chế bởi đặc thù ngành luật quốc tế như khó đàm phán, khó thực thi, vậy nên đây thường được xem là một điểm yếu (World Bank Group, 2019).

4.4. Một số định hướng và giải pháp thực thi nhằm hiện thực hóa SDG 6

Thứ nhất, cần tăng cường tính nhất quán chính sách và phối hợp thể chế nhằm giải quyết thách thức về quản trị phân

mảnh, vốn là một trong những điểm yếu lớn nhất của hệ thống quản lý trước đây. Giải pháp về một cơ chế liên kết, phối kết hợp đảm bảo tính đồng bộ và nhất quán trong thực thi pháp luật giữa các cơ quan có thể khả thi. Ví dụ, Việt Nam có thể thành lập một tổ công tác liên bộ cấp cao, hoạt động dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước theo Quyết định 459/QĐ-TTg ngày 02/4/2014 (Thủ tướng Chính phủ, 2014), với nhiệm vụ chính là hài hòa hóa việc thực thi LTNN2023 với Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Luật Đất đai 2024 và các quy hoạch quốc gia. Tổ công tác này cần có thẩm quyền để giải quyết các chồng chéo về quy định, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn xả thải, hành lang bảo vệ nguồn nước và quy hoạch sử dụng đất.

Thứ hai, cần có những phương án cụ thể để giải quyết trực tiếp khoảng trống về nguồn lực tài chính. Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, các mô hình đối tác công - tư (PPP) sẽ thành công nếu như tạo ra được một môi trường đầu tư hấp dẫn, nơi doanh nghiệp có cơ hội thu lời và cơ chế chia sẻ rủi ro rõ ràng từ phía nhà nước (World Bank Group, 2025). Sử dụng nguồn thu từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước¹² như một cơ chế bảo lãnh của chính phủ hoặc nguồn vốn đối ứng để giảm thiểu rủi ro cho các dự án, từ đó thu hút vốn tư nhân có thể là một giải pháp.

Thứ ba, cần tăng cường, thúc đẩy phát triển năng lực cho hệ thống quản trị nước, trang bị cho các cơ quan thực thi những công nghệ, kỹ thuật, kỹ năng cần thiết mà luật đòi hỏi. Có thể xây dựng và thực hiện một chương trình về năng lực quốc gia trong quản trị nước, trong đó nội dung chính là đào tạo nâng cao trình độ, cung cấp công cụ, tập huấn sử dụng công

cụ, nghiệp vụ để triển khai các quy định về quản trị nước ví dụ như về công cụ kỹ thuật số mới, phương pháp hạch toán tài nguyên nước, và quy trình tính toán, quản lý tiền cấp quyền khai thác.

Thứ tư, cần thúc đẩy việc trao quyền tham gia của địa phương trong quản lý nước bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc có sự tham gia của cộng đồng, địa phương giúp tăng cường tính bền vững và hiệu quả của các dự án nước (Kittiprapas & cộng sự, 2025; Koppen & cộng sự, 2007; Nelson & cộng sự, 2021). Giải pháp này có thể giúp hiện thực hóa dễ dàng quy định của luật pháp, đồng thời tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình tại địa phương.

V. Kết luận

Kết quả khảo cứu các chính sách, quy định về quản lý tài nguyên nước hiện tại cho thấy Việt Nam về cơ bản đáp ứng khả năng hiện thực hóa các mục tiêu SDG 6. Luật đã xác định đúng và nhắm đến các lĩnh vực trọng yếu như an ninh nguồn nước, hiệu quả kinh tế và kiểm soát ô nhiễm, thể hiện một bước tiến vượt bậc trong tư duy quản trị. Tuy nhiên, như đã phân tích, chúng ta vẫn còn có những khoảng cách giữa các quy định và vấn đề thực thi trên thực tế. SDG 6 là một bước đệm, một dấu mốc quan trọng mở ra một kỷ nguyên phát triển bền vững đối với tài nguyên nước thực chất, nơi các quốc gia cùng tuân thủ và thực thi hiệu quả pháp luật, đồng thời nỗ lực hợp tác giải quyết các vấn đề về nước; đồng thời cũng là bước tạo đà cho các mô hình đầu tư, hợp tác nơi có sự “chung tay” của Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng địa phương để thực sự bảo đảm và duy trì nguồn tài nguyên nước sống còn của quốc gia cho tất cả mọi người.

¹² Điều 54, Nghị định 54/2024/NĐ-CP

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2025.02.35.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Asian Development Bank. (2009). *Water Vital for Viet Nam's Future*. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/29806/water-vital-vietnam-future.pdf>.
- [2]. Chính phủ. (2024a). Nghị định số 53/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước
- [3]. Chính phủ. (2024b). Nghị định số 54/2024/NĐ-CP Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
- [4]. Hà, P. (2022). Thách thức bảo đảm an ninh tài nguyên nước. *Kinh tế & Đô thị*. <https://kinhtedothi.vn/thach-thuc-bao-dam-an-ninh-tai-nguyen-nuoc.html>.
- [5]. Kittiprapas, S., & Danier, A. (2025). Community engagement in water management to enhance sustainability: A case study of Bangkok, Thailand. *Local Development & Society*, 6(2), 384-415. <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/26883597.2025.2480592>.
- [6]. Koppen, B. V., Giordano, M., & John, B. (2007). Community-based water law and water resource management reform in developing countries: Rationale, Contents and Key messages. *Management Reform in Developing Countries* https://www.researchgate.net/publication/254426161_Community-based_water_law_and_water_resource_management_reform_in_developing_countries.
- [7]. Liên Hợp Quốc Việt Nam (2017). *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*. <https://vietnam.un.org/vi/4123-k%E1%BA%BF-ho%E1%BA%A1ch-h%C3%A0nh-%C4%91%E1%BB%99ng-q%E1%BB%91c-gia-th%E1%BB%B1c-hi%E1%BB%87n-c%E1%BB%8Bnh-ngh%E1%BB%8B-s%E1%BB%B1-2030-v%C3%AC-s%E1%BB%B1-ph%C3%A1t-tri%E1%BB%83n-b%E1%BB%81n-v%E1%BB%AFng>.
- [8]. Luật số 28/2023/QH15 của Quốc hội: Luật Tài nguyên nước, (2023).
- [9]. Nelson, S., Drabarek, D., Jenkins, A., Negin, J., & Abimbola, S. (2021). How community participation in water and sanitation interventions impacts human health, WASH infrastructure and service longevity in low-income and middle-income countries: a realist review. *BMJ Open*, 11(12). <https://bmjopen.bmj.com/content/11/12/e053320>.
- [10]. Smith, P. (2023). Supporting Viet Nam's journey to water security: A transformative odyssey. *World Bank Blogs*. <https://blogs.worldbank.org/en/water/supporting-viet-nams-journey-water-security-transformative-odyssey>.
- [11]. Thông tấn xã Việt Nam. (2025). Năm 2024, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 98,7%. *Thông tấn xã Việt Nam*. <https://happyvietnam.vn/vn/vn/2024-ty-le-ho-su-dung-nguon-nuoc-hop-ve-sinh-la-98743477.html>.
- [12]. Thủ tướng Chính phủ. (2014). Quyết định số 459/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.
- [13]. Thủ tướng Chính phủ. (2017) Quyết định 622/QĐ-TTg năm 2017 Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.
- [14]. UN Department of Economic and Social Affairs. (2025a). *Goals 6 Ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all*. <https://sdgs.un.org/goals/goal6>.

- [15]. UN Department of Economic and Social Affairs. (2025b). *Statistics Division Goal 6: Ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all* <https://unstats.un.org/sdgs/report/2016/goal-06/>.
- [16]. Unicef Viet Nam. (2022). *Achieving sustainable development goals in Viet Nam*. <https://www.unicef.org/vietnam/reports/achieving-sustainable-development-goals-viet-nam>.
- [17]. Unicef Viet Nam (2025). *Water, Sanitation and Hygiene (WASH) For every child, clean and safe water*. <https://www.unicef.org/vietnam/water-sanitation-and-hygiene-wash>.
- [18]. UN Water (2025a). *Sustainable Development Goal 6 on water and sanitation (SDG 6)*. <https://www.sdg6data.org/en>.
- [19]. UN Water (2025b). *Viet Nam* <https://sdg6data.org/en/country-or-area/Viet%20Nam>.
- [20]. World Bank Group. (2019). *Vietnam: Toward a Safe, Clean, and Resilient Water System*. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/vietnam-toward-a-safe-clean-and-resilient-water-system>.
- [21]. World Bank Group. (2023). *Private Capital Brings Clean Drinking Water to Schools and Communities in Viet Nam*. <https://www.worldbank.org/en/results/2023/12/20/private-capital-brings-clean-drinking-water-to-schools-and-communities-in-vietnam#:~:text=The%20project%20aims%20to%20manufacture,up%20to%202%20million%20children>.
- [22]. World Bank Group. (2025). *Case Studies and Lessons Learned - Water* <https://ppp.worldbank.org/case-studies-and-lessons-learned-water>.

ACTUALIZING SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 6 THROUGH WATER RESOURCE POLICIES AND LAWS IN VIETNAM: CURRENT STATUS AND ORIENTATIONS FOR REFINEMENT

Ngon Chu Hoang¹³

Abstract: *Clean water and sanitation are central to Sustainable Development Goal 6 (SDG 6) of the United Nations' 2030 Agenda. Although Vietnam has made progress in realizing SDG 6, the country still confronts limitations and gaps in reaching specific targets. By employing comparative analysis and legal mapping methodologies, this study analyzes and evaluates Vietnam's policies and laws on water resources as they pertain to SDG 6. Based on the identified shortcomings and challenges in actualizing these goals, the author proposes several orientations and solutions to assist Vietnam in accomplishing the SDG 6 targets on schedule.*

Keywords: *realization, sustainable development goals, SDG 6, policy, law, Vietnam*

¹³ Hanoi Open University